

Phú Thọ, ngày 01 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO

Về việc bán, cho thuê nhà ở xã hội trước khi thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua, thuê tại Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Phú Hà tại xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ (nay là phường Phú Thọ), tỉnh Phú Thọ.

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Luật nhà ở số 27/2023/QH15, ngày 27/11/2023;

Căn cứ Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, ngày 26/11/2023;

Căn cứ Nghị quyết số 201/2025/QH15, ngày 29/05/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/07/2024 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ văn bản số 1724/SXD-QLN&TTBĐS Phú Thọ, ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Sở xây dựng tỉnh Phú Thọ về việc thông báo kết quả thẩm định giá bán, giá cho thuê nhà ở xã hội (tạm tính) tại dự án Khu nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Phú Hà tại xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ vào Quyết định số 266/TCT-KHDT về việc giao nhiệm vụ cho Giám đốc Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera thực hiện kinh doanh nhà ở xã hội tại các toà nhà OXH1-1, OXH1-2, OXH2-1, OXH2-2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội cho công nhân KCN Phú Hà, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ (nay là phường Phú Thọ), tỉnh Phú Thọ.

Theo quy định của pháp luật về trình tự và thủ tục thuê, mua nhà ở xã hội, đồng thời để tạo điều kiện cho Chủ đầu tư trong việc triển khai mở bán, cho thuê nhà ở xã hội tại dự án. Công ty Thi công cơ giới Viglacera – đơn vị trực thuộc Tổng công ty Viglacera – CTCP được giao nhiệm vụ thực hiện kinh doanh khu nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Phú Hà xin công bố công khai các thông tin liên quan và thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua, thuê nhà ở xã hội tại dự án: Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Phú Hà tại xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ theo nội dung như sau:

1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Phú Hà tại xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ (nay là phường Phú Thọ), tỉnh Phú Thọ.

2. Chủ đầu tư: Tổng công ty Viglacera - CTCP

- Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện kinh doanh nhà ở xã hội tại các toà nhà OXH1-1, OXH1-2, OXH2-1 và OXH2-2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Phú Hà tại xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ (nay là phường Phú Thọ), tỉnh Phú Thọ. (theo Quyết định số 266/TCT-KHĐT ngày 19/06/2024):

Công ty Thi công cơ giới Viglacera

Địa chỉ: Trung tâm điều hành KCN Trấn Yên, xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái. (nay là Phường Âu Lâu, Tỉnh Lào Cai).

Điện thoại: 0210.3711999

- Fax: 0210.3711999

Mã số thuế: 0100108173-020

Tài khoản số: 117 0000 29001

Mở tại: Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh

3. **Địa điểm xây dựng:** Xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ (nay là phường Phú Thọ), tỉnh Phú Thọ.

4. **Địa điểm nhận hồ sơ: Trung tâm hỗ trợ một cửa Khu NOXH KCN Phú Hà**

- Địa chỉ: Tầng 1, Tòa OXH 1-1, Khu nhà ở xã hội cho công nhân KCN Phú Hà, khu 7, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ (nay là phường Phú Thọ), tỉnh Phú Thọ.
- SĐT liên hệ: 0982.024.182 (Mr. Cường), 0912.646.713 (Mr. Lực).

5. **Thời điểm bắt đầu và kết thúc nhận hồ sơ**

- Nhận hồ sơ đăng ký mua, thuê: Từ ngày 05/07/2025 đến 05/08/2025.
- Ngày làm việc: Thứ hai đến thứ sáu hàng tuần và sáng thứ bảy; Sáng từ 7h30 đến 12h00, chiều từ 13h30 đến 17h00 (trừ ngày lễ).
- Thông tin đăng tải trên: Website của Sở xây dựng tỉnh Phú Thọ soxaydung.phutho.gov.vn.
- Khách hàng đến nộp hồ sơ tại địa điểm duy nhất nêu trên. Yêu cầu người đứng đơn trực tiếp nộp hồ sơ, ký giấy biên nhận hồ sơ và đăng ký nguyện vọng diện tích căn nhà ở xã hội, khi đi mang theo chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc hộ chiếu để bên tiếp nhận hồ sơ kiểm tra.
- Trường hợp người đứng đơn ủy quyền cho người được ủy quyền đến nộp hồ sơ thì phải có Giấy ủy quyền giữa người đứng đơn và người được ủy quyền. Người được ủy quyền nộp hồ sơ mang theo chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc hộ chiếu để bên tiếp nhận hồ sơ kiểm tra.
- Các giấy tờ kèm theo đề nghị nộp bản sao chứng thực theo mẫu quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/07/2024 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở (Giấy tờ chứng minh đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội; Giấy tờ chứng minh điều kiện về nhà ở để được mua, thuê mua nhà ở xã hội; Giấy tờ chứng minh điều kiện về thu nhập để được mua, thuê mua nhà ở xã hội; Căn cước công dân; Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân...). Người nộp hồ sơ chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác khi kê khai hồ sơ.
- Khi nộp hồ sơ đề nghị khách hàng nộp kèm các giấy tờ xác nhận về đối tượng ưu tiên theo quy định tại điểm d, điều 79 Luật nhà ở để Chủ đầu tư tổ chức sắp

xếp theo thứ tự (trường hợp khách hàng không nộp các giấy tờ này thì không tính các điểm ưu tiên theo quy định trong quá trình xét duyệt hồ sơ).

- Đối với trường hợp doanh nghiệp (và các đối tượng khác theo Nghị quyết 201/2025/QH15) đăng ký thuê nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động của mình, bao gồm cả người nước ngoài. Theo quy định tại Điều 10 Nghị quyết số 201/2025/QH15, doanh nghiệp gửi kèm hồ sơ bao gồm:

- + Văn bản đề nghị thuê nhà ở xã hội;
- + Hợp đồng thuê đất;
- + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức đứng tên thuê.

Chủ đầu tư sẽ tiếp nhận hồ sơ và gửi cơ quan chức năng tỉnh Phú Thọ xét duyệt và sắp xếp ưu tiên theo quy định.

6. Tiến độ thực hiện dự án:

- Giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Quý I/2018÷Quý I/2019
- Giai đoạn thực hiện đầu tư: Quý II/2019÷Quý IV/2024
- + Đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại thấp tầng và ô đất cây xanh cảnh quan, giai đoạn 1: Quý II/2019 ÷ Quý III/2020.
- + Đầu tư xây dựng chung cư OXH1-2 để cho thuê và các hạng mục phụ trợ, giai đoạn 2: Quý I/2020 ÷ Quý IV/2021.
- + Đầu tư xây dựng chung cư OXH1-1; OXH2-1, OXH2-2 để bán và hoàn thiện phần còn lại của dự án, giai đoạn 3: Quý II/2022 ÷ Quý IV/2024.
- + Hoàn thành dự án và đưa vào sử dụng: Quý IV/2024.

7. Quy mô dự án:

Khu nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Phú Hà là khu nhà ở đô thị mới gồm căn hộ chung cư, nhà ở liền kề hiện đại được đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các khuôn viên cây xanh, thể dục thể thao.

Trong đó:

- * Nhà thấp tầng thương mại: 48 căn
- * Chung cư xã hội bán và cho thuê: 558 căn (bao gồm 04 tòa nhà, mỗi tòa 06 tầng).
- Số căn hộ chung cư xã hội để bán: 182 căn (Tòa OXH 1-1, OXH 2-1, OXH 2-2)
 - + Căn hộ chung cư OXH1-1: 12 căn Tầng 1 từ 101 đến 112
 - + Căn hộ chung cư OXH1-2: 12 căn Tầng 1 từ 101 đến 112
 - + Căn hộ chung cư OXH2-1: 145 căn; Tầng 1 từ 101 đến 112A; Tầng 2 từ 201 đến 228, Tầng 3 từ 301 đến 328, Tầng 4 từ 401 đến 428, Tầng 5 từ 501 đến 524; Tầng 6 từ 601 đến 624;
 - + Căn hộ chung cư OXH2-2: 13 căn; Tầng 1 từ 101 đến 112A;
- Số căn hộ chung cư xã hội cho thuê: 376 căn (Tòa OXH 1-1, OXH 1-2, OXH 2-2)
 - + Căn hộ chung cư OXH1-1: 122 căn; Tầng 2 từ 201 đến 226, Tầng 3 từ 301 đến 326, Tầng 4 từ 401 đến 426, Tầng 5 từ 501 đến 522; Tầng 6 từ 601 đến 622;
 - + Căn hộ chung cư OXH1-2: 122 căn; Tầng 2 từ 201 đến 226, Tầng 3 từ 301 đến 326, Tầng 4 từ 401 đến 426, Tầng 5 từ 501 đến 522; Tầng 6 từ 601 đến 622;
 - + Căn hộ chung cư OXH2-2: 132 căn; Tầng 2 từ 201 đến 228, Tầng 3 từ 301 đến 328, Tầng 4 từ 401 đến 428, Tầng 5 từ 501 đến 524; Tầng 6 từ 601 đến 624;

(Có bản vẽ sơ đồ vị trí căn hộ bán, cho thuê và danh sách chi tiết đính kèm tại phụ lục 1, phụ lục 2).

8. Diện tích kinh doanh căn hộ chung cư xã hội:

Diện tích kinh doanh căn hộ chung cư xã hội: các căn 27,88 m²; 52,28 m²; 57,31 m²; 62,11 m²; 64 m²; 64,03 m² và 69,98 m².

9. Giá bán, giá cho thuê, giá bán sau 05 năm thuê:

Giá bán: Căn cứ văn bản số 1724/SXD-QLN&TTBĐS Phú Thọ, ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Sở xây dựng tỉnh Phú Thọ về việc thông báo kết quả thẩm định giá bán, giá cho thuê nhà ở xã hội (tạm tính) tại dự án Khu nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Phú Hà tại xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

9.1. Giá bán căn hộ chung cư xã hội OXH1-1 (Đã bao gồm thuế VAT 5% chưa bao gồm 2% kinh phí bảo trì)

- Giá bán căn hộ chung cư xã hội tầng 1: 12.444.000 đồng/m²

9.2. Giá bán căn hộ chung cư xã hội OXH1-2 (Đã bao gồm thuế VAT 5% chưa bao gồm 2% kinh phí bảo trì)

- Giá bán căn hộ chung cư xã hội tầng 1: 12.444.000 đồng/m²

9.3. Giá bán căn hộ Nhà ở xã hội OXH2-1 (Đã bao gồm thuế VAT 5% chưa bao gồm 2% kinh phí bảo trì)

- Giá bán căn hộ chung cư xã hội tầng 1: 12.444.000 đồng/m²

- Giá bán căn hộ chung cư xã hội từ tầng 2 đến tầng 6: 8.381.000 đồng/m²

9.4. Giá bán căn hộ Nhà ở xã hội OXH2-2 (Đã bao gồm thuế VAT 5% chưa bao gồm 2% kinh phí bảo trì)

- Giá bán căn hộ chung cư xã hội tầng 1: 12.444.000 đồng/m²

9.5. Giá cho thuê căn hộ chung cư xã hội OXH1-1; OXH 1-2; OXH 2-2 (Đã bao gồm 5% VAT và kinh phí bảo trì)

- Giá cho thuê căn hộ chung cư xã hội tòa OXH 1-1; OXH 1-2; OXH 2-2 từ tầng 2 đến tầng 6: 93.167 đồng/m²/tháng

9.6. Giá bán căn hộ chung cư xã hội OXH1-1; OXH 1-2; OXH 2-2 sau 05 năm cho thuê (dự kiến đã bao gồm thuế VAT 5% chưa bao gồm 2% kinh phí bảo trì)

- Giá bán căn hộ chung cư xã hội OXH1-1; OXH 1-2; OXH 2-2 sau 05 năm từ tầng 2 đến tầng 6: 4.512.893 đồng/m²

Công ty Thi công Cơ giới Viglacera – Chi nhánh Tổng công ty Viglacera kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ đăng tải thông tin dự án theo quy định./.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Tổng công ty Viglacera (để b/c);
- Ban BĐS Viglacera (để b/c);
- Lưu: TBH, P.KTKT, P.TCHC.



GIÁM ĐỐC

Trần Huy Hoàng

Phụ lục số 01: Danh sách căn hộ dự kiến bán

(Dự án: Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Phú Hà, phường Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ)

Kèm theo Văn bản số: MM/2025/NOXH-TCCG, ngày 1/7/2025

TÒA OXH 1-1			TÒA OXH 1-2			TÒA OXH 2-2		
STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)
Tầng 1			Tầng 1			Tầng 1		
1	Căn 101	51.6	13	Căn 101(D)	52.68	25	Căn 101	52.28
2	Căn 102	52.3	14	Căn 102(D)	52.68	26	Căn 102	64.03
3	Căn 103	51.6	15	Căn 103(D)	52.68	27	Căn 103	62.11
4	Căn 104	51.6	16	Căn 104 (D)	52.68	28	Căn 104	52.28
5	Căn 105	51.6	17	Căn 105 (D)	52.68	29	Căn 105	52.28
6	Căn 106	52.3	18	Căn 106 (D)	52.68	30	Căn 106	52.28
7	Căn 107	52.3	19	Căn 107 (D)	52.68	31	Căn 107	64.03
8	Căn 108	63.7	20	Căn 108 (D)	52.68	32	Căn 108	52.28
9	Căn 109	51.6	21	Căn 109 (D1)	52.61	33	Căn 109	52.28
10	Căn 110	51.6	22	Căn 110 (D1)	52.61	34	Căn 110	52.28
11	Căn 111	51.6	23	Căn 111 (F)	64.85	35	Căn 111	52.28
12	Căn 112	63.7	24	Căn 112 (F)	64.85	36	Căn 112	52.28
						37	Căn 112A	52.28

TÒA OXH 2-1

STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)
Tầng 1			Tầng 2			Tầng 3			Tầng 4			Tầng 5			Tầng 6		
1	Căn 101	52.28	14	Căn 201	57.31	42	Căn 301	57.31	70	Căn 401	57.31	98	Căn 501	57.31	122	Căn 601	57.31
2	Căn 102	64.03	15	Căn 202	69.98	43	Căn 302	69.98	71	Căn 402	69.98	99	Căn 502	69.98	123	Căn 602	69.98
3	Căn 103	62.11	16	Căn 203	57.31	44	Căn 303	57.31	72	Căn 403	57.31	100	Căn 503	57.31	124	Căn 603	57.31
4	Căn 104	52.28	17	Căn 204	57.31	45	Căn 304	57.31	73	Căn 404	57.31	101	Căn 504	57.31	125	Căn 604	57.31
5	Căn 105	52.28	18	Căn 205	57.31	46	Căn 305	57.31	74	Căn 405	57.31	102	Căn 505	57.31	126	Căn 605	57.31
6	Căn 106	52.28	19	Căn 206	57.31	47	Căn 306	57.31	75	Căn 406	57.31	103	Căn 506	57.31	127	Căn 606	57.31
7	Căn 107	64.03	20	Căn 207	57.31	48	Căn 307	57.31	76	Căn 407	57.31	104	Căn 507	57.31	128	Căn 607	57.31
8	Căn 108	52.28	21	Căn 208	57.31	49	Căn 308	57.31	77	Căn 408	57.31	105	Căn 508	57.31	129	Căn 608	57.31
9	Căn 109	52.28	22	Căn 209	69.98	50	Căn 309	69.98	78	Căn 409	69.98	106	Căn 509	69.98	130	Căn 609	69.98
10	Căn 110	52.28	23	Căn 210	69.98	51	Căn 310	69.98	79	Căn 410	69.98	107	Căn 510	69.98	131	Căn 610	69.98
11	Căn 111	52.28	24	Căn 211	57.31	52	Căn 311	57.31	80	Căn 411	57.31	108	Căn 511	57.31	132	Căn 611	57.31
12	Căn 112	52.28	25	Căn 212	57.31	53	Căn 312	57.31	81	Căn 412	57.31	109	Căn 512	57.31	133	Căn 612	57.31
13	Căn 112A	52.28	26	Căn 212A	57.31	54	Căn 312A	57.31	82	Căn 412A	57.31	110	Căn 512A	57.31	134	Căn 612A	57.31
			27	Căn 214	57.31	55	Căn 314	57.31	83	Căn 414	57.31	111	Căn 514	57.31	135	Căn 614	57.31
			28	Căn 215	27.88	56	Căn 315	27.88	84	Căn 415	27.88	112	Căn 515	27.88	136	Căn 615	27.88
			29	Căn 216	27.88	57	Căn 316	57.31	85	Căn 416	57.31	113	Căn 516	27.88	137	Căn 616	27.88
			30	Căn 217	27.88	58	Căn 317	57.31	86	Căn 417	57.31	114	Căn 517	27.88	138	Căn 617	27.88
			31	Căn 218	27.88	59	Căn 318	57.31	87	Căn 418	57.31	115	Căn 518	27.88	139	Căn 618	27.88
			32	Căn 219	27.88	60	Căn 319	27.88	88	Căn 419	27.88	116	Căn 519	27.88	140	Căn 619	27.88
			33	Căn 220	27.88	61	Căn 320	27.88	89	Căn 420	27.88	117	Căn 520	27.88	141	Căn 620	27.88
			34	Căn 221	27.88	62	Căn 321	27.88	90	Căn 421	27.88	118	Căn 521	27.88	142	Căn 621	27.88
			35	Căn 222	27.88	63	Căn 322	27.88	91	Căn 422	27.88	119	Căn 522	27.88	143	Căn 622	27.88
			36	Căn 223	57.31	64	Căn 323	27.88	92	Căn 423	27.88	120	Căn 523	57.31	144	Căn 623	57.31
			37	Căn 224	57.31	65	Căn 324	27.88	93	Căn 424	27.88	121	Căn 524	57.31	145	Căn 624	57.31
			38	Căn 225	57.31	66	Căn 325	27.88	94	Căn 425	27.88						
			39	Căn 226	57.31	67	Căn 326	27.88	95	Căn 426	27.88						
			40	Căn 227	57.31	68	Căn 327	57.31	96	Căn 427	57.31						
			41	Căn 228	57.31	69	Căn 328	57.31	97	Căn 428	57.31						

Phụ lục số 01: Danh sách căn hộ dự kiến cho thuê

(Dự án: Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Phú Hà, Phường Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ)

Kèm theo Văn bản số: ML/2025/ĐYOXH - TCCG, ngày 11/7/2025

TÒA OXH 1-1

STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)
Tầng 2			Tầng 3			Tầng 4			Tầng 5			Tầng 6		
1	Căn 201	57,9	27	Căn 301	57,9	53	Căn 401	57,9	79	Căn 501	57,9	101	Căn 601	57,9
2	Căn 202	57,9	28	Căn 302	57,9	54	Căn 402	57,9	80	Căn 502	57,9	102	Căn 602	57,9
3	Căn 203	57,9	29	Căn 303	57,9	55	Căn 403	57,9	81	Căn 503	57,9	103	Căn 603	57,9
4	Căn 204	57,4	30	Căn 304	57,4	56	Căn 404	57,4	82	Căn 504	57,4	104	Căn 604	57,4
5	Căn 205	57,9	31	Căn 305	57,9	57	Căn 405	57,9	83	Căn 505	58	105	Căn 605	58
6	Căn 206	57,9	32	Căn 306	57,9	58	Căn 406	57,9	84	Căn 506	58	106	Căn 606	58
7	Căn 207	57,4	33	Căn 307	57,4	59	Căn 407	57,4	85	Căn 507	28,1	107	Căn 607	28,1
8	Căn 208	57,9	34	Căn 308	57,9	60	Căn 408	57,9	86	Căn 508	28,1	108	Căn 608	28,1
9	Căn 209	57,9	35	Căn 309	57,9	61	Căn 409	57,9	87	Căn 509	28,1	109	Căn 609	28,1
10	Căn 210	57,9	36	Căn 310	57,9	62	Căn 410	57,9	88	Căn 510	28,1	110	Căn 610	28,1
11	Căn 211	28,1	37	Căn 311	28,1	63	Căn 411	28,1	89	Căn 511	28,1	111	Căn 611	28,1
12	Căn 212	28,1	38	Căn 312	28,1	64	Căn 412	28,1	90	Căn 512	28,1	112	Căn 612	28,1
13	Căn 212A	28,1	39	Căn 312A	28,1	65	Căn 412A	28,1	91	Căn 512A	28,1	113	Căn 612A	28,1
14	Căn 214	28,1	40	Căn 314	28,1	66	Căn 414	28,1	92	Căn 514	28,1	114	Căn 614	28,1
15	Căn 215	28,1	41	Căn 315	28,1	67	Căn 415	28,1	93	Căn 515	28,1	115	Căn 615	28,1
16	Căn 216	28,1	42	Căn 316	28,1	68	Căn 416	28,1	94	Căn 516	69,98	116	Căn 616	69,98
17	Căn 217	28,1	43	Căn 317	28,1	69	Căn 417	28,1	95	Căn 517	58	117	Căn 617	58
18	Căn 218	28,1	44	Căn 318	28,1	70	Căn 418	28,1	96	Căn 518	57,9	118	Căn 618	57,9
19	Căn 219	57,9	45	Căn 319	57,9	71	Căn 419	57,9	97	Căn 519	57,9	119	Căn 619	57,9
20	Căn 220	69,98	46	Căn 320	69,98	72	Căn 420	69,98	98	Căn 520	69,98	120	Căn 620	69,98
21	Căn 221	58	47	Căn 321	58	73	Căn 421	58	99	Căn 521	69,98	121	Căn 621	69,98
22	Căn 222	57,9	48	Căn 322	57,9	74	Căn 422	57,9	100	Căn 522	57,9	122	Căn 622	57,9
23	Căn 223	57,9	49	Căn 323	57,9	75	Căn 423	57,9						
24	Căn 224	69,98	50	Căn 324	69,98	76	Căn 424	69,98						
25	Căn 225	69,98	51	Căn 325	69,98	77	Căn 425	69,98						
26	Căn 226	57,9	52	Căn 326	57,9	78	Căn 426	57,9						

TÒA OXH 1-2

STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)
Tầng 2			Tầng 3			Tầng 4			Tầng 5			Tầng 6		
1	Căn 213	28,85	27	Căn 301	28,85	53	Căn 401	28,85	79	Căn 510	28,85	101	Căn 601	28,85
2	Căn 216	28,85	28	Căn 302	28,85	54	Căn 402	28,85	80	Căn 512	28,85	102	Căn 602	28,85
3	Căn 217	28,85	29	Căn 303	28,85	55	Căn 403	28,85	81	Căn 513	28,85	103	Căn 603	28,85
4	Căn 214	28,8	30	Căn 304	28,8	56	Căn 404	28,8	82	Căn 511	28,8	104	Căn 604	28,8
5	Căn 215	28,8	31	Căn 305	28,8	57	Căn 405	28,8	83	Căn 514	28,8	105	Căn 605	28,8
6	Căn 218	28,8	32	Căn 306	28,8	58	Căn 406	28,8	84	Căn 515	28,8	106	Căn 606	28,8
7	Căn 219	28,8	33	Căn 307	28,8	59	Căn 407	28,8	85	Căn 516	28,8	107	Căn 607	28,8
8	Căn 220	28,8	34	Căn 308	28,8	60	Căn 408	28,8	86	Căn 509	28,8	108	Căn 608	28,8
9	Căn 209	58,62	35	Căn 309	58,62	61	Căn 409	58,62	87	Căn 506	58,62	109	Căn 609	58,62
10	Căn 206	58,62	36	Căn 310	58,62	62	Căn 410	58,62	88	Căn 502	58,7	110	Căn 610	58,7
11	Căn 221	58,7	37	Căn 311	58,7	63	Căn 411	58,7	89	Căn 503	58,7	111	Căn 611	58,7
12	Căn 222	58,7	38	Căn 312	58,7	64	Căn 412	58,7	90	Căn 504	58,7	112	Căn 612	58,7
13	Căn 202	58,7	39	Căn 312A	58,7	65	Căn 412A	58,7	91	Căn 505	58,7	113	Căn 612A	58,7
14	Căn 203	58,7	40	Căn 314	58,7	66	Căn 414	58,7	92	Căn 518	58,7	114	Căn 614	58,7
15	Căn 204	58,7	41	Căn 315	58,7	67	Căn 415	58,7	93	Căn 519	58,7	115	Căn 615	58,7
16	Căn 205	58,7	42	Căn 316	58,7	68	Căn 416	58,7	94	Căn 507	58,96	116	Căn 616	58,96
17	Căn 223	58,7	43	Căn 317	58,7	69	Căn 417	58,7	95	Căn 508	58,96	117	Căn 617	58,96
18	Căn 210	58,62	44	Căn 318	58,62	70	Căn 418	58,62	96	Căn 517	58,7	118	Căn 618	58,7
19	Căn 224	58,7	45	Căn 319	58,7	71	Căn 419	58,7	97	Căn 520	58,7	119	Căn 619	58,7
20	Căn 212	58,7	46	Căn 320	58,7	72	Căn 420	58,7	98	Căn 501	69,98	120	Căn 620	69,98
21	Căn 208	58,7	47	Căn 321	58,7	73	Căn 421	58,7	99	Căn 521	69,98	121	Căn 621	69,98
22	Căn 211	58,7	48	Căn 322	58,7	74	Căn 422	58,7	100	Căn 522	69,98	122	Căn 622	69,98
23	Căn 207	58,59	49	Căn 323	58,59	75	Căn 423	58,59						
24	Căn 201	69,98	50	Căn 324	69,98	76	Căn 424	69,98						
25	Căn 225	69,98	51	Căn 325	69,98	77	Căn 425	69,98						
26	Căn 226	69,98	52	Căn 326	69,98	78	Căn 426	69,98						

TÒA OXH 2-2

STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	STT	Tên căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)
Tầng 2			Tầng 3			Tầng 4			Tầng 5			Tầng 6		
1	Căn 201	57,31	29	Căn 301	57,31	57	Căn 401	57,31	85	Căn 501	57,31	109	Căn 601	57,31
2	Căn 202	69,98	30	Căn 302	69,98	58	Căn 402	69,98	86	Căn 502	69,98	110	Căn 602	69,98
3	Căn 203	57,31	31	Căn 303	57,31	59	Căn 403	57,31	87	Căn 503	57,31	111	Căn 603	57,31
4	Căn 204	57,31	32	Căn 304	57,31	60	Căn 404	57,31	88	Căn 504	57,31	112	Căn 604	57,31
5	Căn 205	57,31	33	Căn 305	57,31	61	Căn 405	57,31	89	Căn 505	57,31	113	Căn 605	57,31
6	Căn 206	57,31	34	Căn 306	57,31	62	Căn 406	57,31	90	Căn 506	57,31	114	Căn 606	57,31
7	Căn 207	57,31	35	Căn 307	57,31	63	Căn 407	57,31	91	Căn 507	57,31	115	Căn 607	57,31
8	Căn 208	57,31	36	Căn 308	57,31	64	Căn 408	57,31	92	Căn 508	57,31	116	Căn 608	57,31
9	Căn 209	69,98	37	Căn 309	69,98	65	Căn 409	69,98	93	Căn 509	69,98	117	Căn 609	69,98
10	Căn 210	69,98	38	Căn 310	69,98	66	Căn 410	69,98	94	Căn 510	69,98	118	Căn 610	69,98
11	Căn 211	57,31	39	Căn 311	57,31	67	Căn 411	57,31	95	Căn 511	57,31	119	Căn 611	57,31
12	Căn 212	57,31	40	Căn 312	57,31	68	Căn 412	57,31	96	Căn 512	57,31	120	Căn 612	57,31
13	Căn 212A	57,31	41	Căn 312A	57,31	69	Căn 412A	57,31	97	Căn 512A	57,31	121	Căn 612A	57,31
14	Căn 214	57,31	42	Căn 314	57,31	70	Căn 414	57,31	98	Căn 514	57,31	122	Căn 614	57,31
15	Căn 215	27,88	43	Căn 315	27,88	71	Căn 415	27,88	99	Căn 515	27,88	123	Căn 615	27,88
16	Căn 216	27,88	44	Căn 316	57,31	72	Căn 416	57,31	100	Căn 516	27,88	124	Căn 616	27,88
17	Căn 217	27,88	45	Căn 317	57,31	73	Căn 417	57,31	101	Căn 517	27,88	125	Căn 617	27,88
18	Căn 218	27,88	46	Căn 318	57,31	74	Căn 418	57,31	102	Căn 518	27,88	126	Căn 618	27,88
19	Căn 219	27,88	47	Căn 319	27,88	75	Căn 419	27,88	103	Căn 519	27,88	127	Căn 619	27,88
20	Căn 220	27,88	48	Căn 320	27,88	76	Căn 420	27,88	104	Căn 520	27,88	128	Căn 620	27,88
21	Căn 221	27,88	49	Căn 321	27,88	77	Căn 421	27,88	105	Căn 521	27,88	129	Căn 621	27,88
22	Căn 222	27,88	50	Căn 322	27,88	78	Căn 422	27,88	106	Căn 522	27,88	130	Căn 622	27,88
23	Căn 223	57,31	51	Căn 323	27,88	79	Căn 423	27,88	107	Căn 523	57,31	131	Căn 623	57,31
24	Căn 224	57,31	52	Căn 324	27,88	80	Căn 424	27,88	108	Căn 524	57,31	132	Căn 624	57,31
25	Căn 225	57,31	53	Căn 325	27,88	81	Căn 425	27,88						
26	Căn 226	57,31	54	Căn 326	27,88	82	Căn 426	27,88						
27	Căn 227	57,31	55	Căn 327	57,31	83	Căn 427	57,31						
28	Căn 228	57,31	56	Căn 328	57,31	84	Căn 428	57,31						

